

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 14/6/2018

V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH ANGIANG.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Trọng Điền;
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Tâm, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 17/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/01/2018 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2018/QĐHPT-HN ngày 30/5/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị D, sinh năm 1987, địa chỉ: tổ 2, ấp CX, xã A, huyện B, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.
2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981, địa chỉ: tổ 13, khóm VP1, phường N, thành phố CD, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 29/8/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Trần Thị D trình bày: Năm 2013, chị D và anh T tự tìm hiểu yêu thương và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố CD, tỉnh An Giang. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2014, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T thường xuyên uống rượu về đánh chị D nhiều lần, chị D khuyên nhưng không sửa đổi. Ngày 10/5/2017 (15/4 âm/2017), chị D về nhà cha

mẹ ở huyện B, tỉnh Đồng Tháp sinh sống cho đến nay. Tình cảm của chị D đối với anh T không còn, yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị D và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 07/5/2014. Chị D yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Biên bản ghi nhận lời khai ngày 07/02/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn T trình bày:* Thống nhất với lời khai của chị D về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân. Quá trình chung sống, anh T có thường xuyên uống rượu và nhiều lần đánh chị D. Ngoài ra, chị D nợ nần nên anh T và chị D cãi nhau. Từ ngày 10/5/2017 (ngày 15/4 âm/2017), chị D đã về nhà cha mẹ tại xã A, huyện B, tỉnh Đồng Tháp sinh sống. Từ ngày chị D bỏ nhà đi, anh T có tìm chị D để hàn gắn tình cảm nhưng không được. Anh T không đồng ý ly hôn do tình cảm đối với chị D vẫn còn, mong muốn hàn gắn, đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Anh T và chị D có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 07/5/2014, đang sống cùng với chị D.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh ngày 28/02/2018, Hội liên hiệp phụ nữ phường NS, thành phố Châu Đốc cho biết: Hiện nay, anh T và chị D không còn sống chung. Không rõ tình trạng mâu thuẫn giữa anh T và chị D.

Biên bản xác minh ngày 30/3/2018 của Ban khóm Vĩnh Phước 1, phường NS, thành phố Châu Đốc về tình trạng hôn nhân của anh T và chị D: Cuộc sống hàng ngày, anh T thường xuyên uống rượu, cãi vã với chị D. Không biết chị D có nợ nần hay không. Từ khoảng tháng 4/2017 cho đến nay, anh T và chị D đã bỏ địa phương đi đâu không rõ, không biết ai đang nuôi con chung.

Toà án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải nhưng không thành.

Hội đồng xét xử công bố giấy xác minh Hội liên hiệp phụ nữ phường Núi Sam và biên bản xác minh Ban khóm Vĩnh Phước 1.

Tại phiên tòa, chị D giữ nguyên yêu cầu, anh T vắng mặt,

Chị D xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác; anh T không cung cấp chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án, chị Trần Thị D và anh Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, năm 2014 phát sinh mâu thuẫn chị D và anh T phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu và nhiều lần đánh chị D, nhưng anh T không thay đổi. Chị D và anh T đã không còn sống chung thời gian dài, anh T có tìm chị D để hàn gắn tình cảm nhưng không đoàn tụ được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị D và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Anh, sinh ngày 07/5/2017. Hiện nay chị D đang nuôi dạy con chung và yêu cầu tiếp tục nuôi dạy cháu Q, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào quyền lợi và điều kiện môi trường tốt, đề nghị giao cháu Q cho chị D nuôi dạy.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền: Chị Trần Thị D khởi kiện “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” với anh Nguyễn Văn T, địa chỉ: tổ 13, khóm VP1, phường N, thành phố CD, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: anh Nguyễn Văn T vắng mặt, không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị D và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố CD, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 100, quyển số 01, ngày 11/6/2013. Xét, hôn nhân giữa chị D và anh T là hợp pháp.

Chị D khai, quá trình chung sống chị và anh T phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu và đánh chị D nhiều lần. Chị và anh T sống xa nhau từ ngày 10/5/2017 (ngày 15/4 âm/2017) cho đến nay.

Biên bản lời khai ngày 07/02/2018 và biên bản hòa giải ngày 09/02/2018, anh T khai nhận trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu về nhà đánh chị D nhiều lần. Từ ngày 10/5/2017 (ngày 15/4 âm/2017) anh T và chị D không còn sống chung cho đến nay.

Giấy xác minh ngày 28/02/2018, Hội liên hiệp phụ nữ phường NS, thành phố CD cho biết, chị D và anh T hiện nay không còn sống chung; kết quả xác minh ngày 30/3/2018, Ban khóm Vĩnh Phước 1, phường NS cho biết, quá trình chung sống giữa vợ chồng, anh T thường xuyên uống rượu, cãi vã với chị D.

Theo khoản 2 Điều 17, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, “Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp,... và lý do chính đáng khác”;

“Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”.

Anh T có hành vi bạo lực đối với chị D, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Anh T có nhiều lần tìm chị D để hàn gắn tình cảm nhưng không được. Chị D và anh T sống xa nhau từ ngày 10/5/2017 (ngày 15/4 âm/2017) đến nay.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét, chấp nhận yêu cầu của chị D ly hôn đối với anh T.

[2] Về con chung: Chị D và anh T đồng thống nhất khai, trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 07/5/2014, đang sống cùng với chị D.

Chị D yêu cầu được nuôi dạy cháu Q, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Cháu Q là bé gái hơn 04 tuổi, nếu sống cùng với chị D sẽ đảm bảo điều kiện về mọi mặt của cháu.

Xét, giao cháu Nguyễn Ngọc Q cho chị D nuôi dạy cho đến khi cháu thành niên và có khả năng lao động.

Chị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về cấp dưỡng: Chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng để nuôi dạy con chung. Xét, không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh T không yêu cầu giải quyết. Xét, không đề cập đến.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

(Theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D.

Về hôn nhân: Chị Trần Thị D được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị Trần Thị D được nuôi dạy cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 07/5/2014 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trần Thị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Văn T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2015/0015065 ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Trần Thị D có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Bạch Tuyết